

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97 /2022/DSPT

Ngày 20/5/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Phương;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Tú và ông Hoàng Kim Khánh;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Trung - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20/5/2022, tại trụ sở TAND tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 21/2021/TLPT-DS ngày 19/01/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn.

1. Nguyên đơn: Ông Trần Đăng H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số 55, đường L, TT E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk: Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hải D, sinh năm 1974: Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố 2B, TT E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T (Có mặt) và bà Trương Thị Thu H1 (Vắng mặt). Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Luật sư Đoàn Quang H2 - Văn phòng luật sư T - Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

- Đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Nguyễn Quốc H3. Địa chỉ: 184/36/37, đường G, TP B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt);

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Ngọc A. Địa chỉ: Số 55, đường Lê Thị Hồng Gấm, TT E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện theo ủy quyền của bà A: Ông Phạm Hải D – sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ dân phố 2B, TT. E, huyện E tỉnh Đắk Lắk: Có mặt;

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Ông Trần Đăng H; bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Trương Thị Thu H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn trình bày:

Theo nội dung Đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình làm việc của nguyên đơn và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Do có quan hệ quen biết vợ chồng nguyên đơn cho ông Nguyễn Đức T và bà Trương Thị Thu H1 vay tiền vào ngày 12/4/2017. Các bên có xác lập giấy vay tiền do ông Thủy và bà H1 tự viết, tự ký với nội dung: ông T, bà H1 có nợ của nguyên

đơn số tiền 900.000.000 đồng tiền gốc. hẹn ngày 30/01/2018 trả hết số tiền gốc này, lãi 02 tháng một lần, lãi suất 3%/tháng,. Còn lại 700.000.000 đồng, tiền lãi sẽ không tính lãi, thời hạn trả nợ lãi trong 02 năm 2018 và 2019. Kể từ ngày 12/4/2017 các giấy vay nợ trước giấy này không còn giá trị.

Đối với khoản vay các bên xác lập ngày 12/04/2017 xuất phát từ khoản vay của giấy vay 04/02/2015 đối với số tiền 1.586.000.000 đồng. Vào ngày 12/04/2017, sau khi tính toán lại các bên xác lập giấy vay mới nhằm xác định ông T, bà H1 còn nợ 900.000.000 đồng vay gốc và 700.000.000 đồng tiền lãi của khoản tiền vay 1.586.000.000 đồng tính từ ngày 04/02/2015 đến ngày 12/04/2017. Còn khoản vay ngày 04/10/2013 là của một khoản vay độc lập các bên đã thực hiện xong, không liên quan gì đến các khoản nợ sau này và hiện nay trong vụ án chúng tôi không tranh chấp gì đối với giấy vay ngày 04/10/2013 mà ông T đã cung cấp cho Tòa.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T cung cấp tài liệu có ghi ‘Từ 04/02 đến 04/12 = 303N’ và mặt sau của giấy vay ngày 04/10/2013 là chữ viết của ông H, nhưng không liên quan việc vay tiền giữa gia đình ông H với gia đình ông T, nội dung trong các chứng từ này là quá trình làm ăn ông H ghi nháp, do thời gian đã lâu nên không rõ nội dung trong các chứng từ này ghi về vấn đề gì. Việc ông T lập các bảng kê cho rằng đã trả rất nhiều lãi cho ông H là không đúng, chỉ là ông T tự lập không có xác nhận của ông H nên không có giá trị pháp lý.

Nay đề nghị Toà án buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho ông H, bà A 900.000.000 đồng vay gốc và tính lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật đối với các khoản lãi.

2. Bị đơn trình bày:

- **Ông T trình bày:** Thừa nhận vợ chồng bị đơn có viết và ký giấy nhận nợ ngày 12/4/2017 như trên, tuy nhiên bị đơn cho rằng đã trả rồi. Cụ thể:

Vào năm 2010 tôi có vay của ông H, bà A 01 tỷ đồng với lãi suất 3.000 đồng/ 01 triệu/ ngày. Tiền lãi trả không kịp ông H cộng vào tiền gốc rồi tính lãi, có lúc số tiền phải chịu lãi tính lên tới 2,1 tỷ đồng. Tổng số tiền đã trả tính đến ngày 04/10/2013 là 4,2 tỷ đồng.

Ngày 04/12/2013 ông H kêu vợ chồng tôi lên nhà viết giấy còn nợ lại 1.400.000.000 đồng. Từ ngày 04/12/2013 đến ngày 12/04/2017 tôi đã trả cho ông H tổng số tiền 1.980.000.000 đồng.

Từ ngày 12/04/2017 ông H tiếp tục yêu cầu vợ chồng tôi viết giấy nhận nợ 900.000.000 đồng và 700.000.000 đồng tiền lãi suất.

Từ ngày 12/04/2017 đến nay tôi đã trả cho ông H 720.000.000 đồng và 20.000.000 đồng cho công ty đòi nợ. Vì sợ ảnh hưởng đến công việc làm ăn nên gia đình tôi phải chấp nhận trả cho ông H các khoản lãi suất cao, nên đề nghị Tòa xem xét.

Tôi xác định giấy vay ngày 12/04/2017 xuất phát từ giấy vay ngày 04/10/2013 của khoản tiền 1.400.000.000 đồng, sau đó các bên xác lập giấy vay mới vào ngày 04/02/2015 và tiếp tục xác lập giấy vay ngày 12/04/2017. Cho đến

thời điểm ngày 12/04/2017, tổng tiền lãi của khoản vay là 2.738.000.000 đồng, đã trả 2.038.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng.

Từ ngày 12/04/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm đã trả lãi tổng cộng 738.000.000 đồng (có bảng kê kèm theo) đề nghị tòa xem xét.

- Đại diện theo uỷ quyền của bà H1 trình bày: Đồng ý với lời trình bày của ông T. Các khoản nợ hiện nay xuất phát từ khoản vay 1.400.000.000 đồng vay vào ngày 04/10/2013. Cho đến thời điểm hiện tại ông T, bà H1 đã trả được khoảng 3 tỷ đồng tiền lãi và gốc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy vay ngày 04/10/2013, cùng các tài liệu chứng cứ khác tính lãi, gốc theo quy định của pháp luật để xác định nghĩa vụ trả nợ của bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DSST ngày 24/11/2021 của TAND huyện Ea Kar đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 161, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trần Đăng H. Buộc ông Nguyễn Đức T, bà Trương Thị Thu H1 có trách nhiệm trả cho Ông Trần Đăng H, bà Trần Thị Ngọc A 2.006.603.039 đồng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 09/2021/QĐ-BPKTT ngày 30/6/2021 của TAND huyện Ea Kar để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm cả nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án công nhận bị đơn đã trả một phần gốc và lãi là không có cơ sở. Yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét huỷ bản án sơ thẩm và huỷ quyết định khẩn cấp tạm thời vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm tố tụng.

3. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, giữ nguyên các lời khai, tài liệu, chứng cứ đã cung cấp tại cấp sơ thẩm, tiếp tục đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn trả số tiền nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn giữ nguyên các lời khai, tài liệu, chứng cứ đã cung cấp tại cấp sơ thẩm, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và tiếp tục đề nghị cấp phúc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại khoản lãi vay 700 triệu đồng xuất phát từ đâu, việc trả nợ của bị đơn 20 triệu đồng cho nguyên đơn thông qua Công ty đòi nợ chưa được cấp sơ thẩm xem xét và việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chưa đúng quy định của pháp luật cần phải xem xét lại cho đúng quy định của pháp luật.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

+ Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, thư ký, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của đương sự nộp đúng thời hạn và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được thụ lý giải quyết là phù hợp.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận việc khấu trừ số tiền 306.000.000 đồng đã trả nợ của bị đơn vì cấp sơ thẩm khấu trừ số tiền này là không có căn cứ, do vậy cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về khoản khấu trừ này. Số tiền lãi còn lại sau khi đã hạ lãi suất là 312.072.700 đồng, đề nghị tính lãi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra những yêu cầu không được chấp nhận của nguyên đơn cũng phải tính án phí theo quy định. Do vậy căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DSST ngày 24/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét, thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn:

- Đối với yêu cầu đòi khoản tiền gốc 900 triệu đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy vay tiền đề ngày 12/4/2017 giữa nguyên đơn và bị đơn là chứng cứ, tài liệu chính để giải quyết vụ án là có cơ sở thực tế và căn cứ pháp luật bởi vì Giấy vay tiền này do bị đơn tự viết và ký, đã được các bên đương sự thừa nhận và không khiếu nại kết quả giám định chữ ký, chữ viết. Do vậy cấp sơ thẩm quyết định bị đơn phải trả nợ số tiền gốc 900 triệu đồng là có cơ sở pháp luật.

Do việc thoả thuận lãi suất đối với khoản tiền gốc này là 3%/tháng là cao hơn quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm hạ lãi suất xuống theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là có cơ sở pháp luật. Cấp sơ thẩm tính lãi trong hạn, quá hạn, lãi trên nợ lãi và lấy mốc đến ngày xét xử sơ thẩm 24/11/2021 là có cơ sở pháp luật, đúng theo quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, hướng dẫn về xác định lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không là hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao, việc xác định thời điểm

xét xử sơ thẩm và thời gian chậm trả cũng phù hợp với Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao. Như vậy phần tính toán này của cấp sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật, cần giữ nguyên như Bản án sơ thẩm. Cụ thể:

+ Lãi suất trong hạn của khoản tiền gốc 900.000.000 đồng từ ngày 12/04/2017 đến ngày 30/01/2018 là: $(900.000.000 \text{ đồng} \times 20\% / \text{năm} \times 288 \text{ ngày}) : 365 = 142.027.400 \text{ đồng}$.

+ Lãi suất chậm trả của khoản tiền lãi 142.027.400 đồng từ ngày 01/02/2018 đến ngày 24/11/2021 là: $(142.027.400 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 1.231 \text{ ngày}) : 365 = 47.900.200 \text{ đồng}$.

+ Lãi suất quá hạn của khoản tiền gốc 900.000.000 đồng từ ngày 01/02/2018 đến ngày 24/11/2021: $(900.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 20\% / \text{năm} \times 1.231 \text{ ngày}) : 365 = 910.602.739 \text{ đồng}$.

Tổng cộng gốc và các khoản lãi: 900.000.000 đồng + 142.027.400 đồng + 47.900.200 đồng + 910.602.739 đồng = 2.000.530.339 đồng.

- Đối với yêu cầu đòi khoản tiền lãi 700 triệu đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Theo lời khai và tài liệu giấy vay tiền ngày 04/02/2015 do nguyên đơn xuất trình, khoản lãi 700 triệu đồng là khoản lãi của số tiền vay gốc là 1.586.000.000 đồng, đã trả được 686.000.000 đồng, gốc còn 900.000.000 đồng và lãi 700 triệu đồng nên hình thành nội dung Giấy vay tiền ngày ngày 12/4/2017 (Bút lục số 111). Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng thừa nhận có nội dung Giấy vay tiền ngày 04/02/2015. Do vậy có cơ sở khẳng định số tiền lãi 700.000.000 đồng là các bên tự tính toán với nhau lãi suất 1,7%/tháng trên cơ sở khoản vay gốc là 1.586.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm cho rằng số tiền lãi 700.000.000 đồng với mức lãi suất 1,7%/tháng trên cơ sở khoản vay gốc là 1.586.000.000 đồng từ ngày 04/02/2015 đến ngày 12/4/2017 là cao so với quy định của pháp luật nên đã tính toán lại, hạ xuống cho đúng quy định của pháp luật. Việc tính toán này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao. Như vậy phần tính toán này của cấp sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật, cần giữ nguyên như Bản án sơ thẩm.

Cụ thể lãi của khoản vay 1.586.000.000 đồng từ ngày 04/02/2015 đến ngày 12/4/2017 được tính toán lại như sau: $(1.586.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm} \times 798 \text{ ngày}) : 365 \text{ ngày} = 312.072.700 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm căn cứ các lời khai của bị đơn, các bảng kê khai trả nợ và phần viết thêm tại trang 4 giấy vay ngày 04/10/2013, giấy nháp ghi ngày 04/02 đến ngày 04/12 do bị đơn xuất trình để công nhận bị đơn đã trả cho nguyên đơn 306.000.000 đồng tiền lãi trong giai đoạn này trong khi nguyên đơn hoàn toàn phản đối, không thừa nhận những nội dung này là giấy xác nhận đã trả nợ trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án là không có cơ sở pháp lý. Do vậy cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của nguyên đơn, không công nhận bị đơn đã trả cho

nguyên đơn 306.000.000 đồng, sửa phần này của Bản án sơ thẩm và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Số tiền 312.072.700 đồng để tính lãi trong hạn, quá hạn, lãi trên nợ lãi và lấy mốc đến ngày xét xử sơ thẩm 24/11/2021 theo quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, hướng dẫn về xác định lãi xuất trong hợp đồng vay tài sản không là hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao được tính cụ thể như sau:

+ Lãi trong hạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2019: $(312.072.700 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 729 \text{ ngày}) : 365 = 63.194.000 \text{ đồng}$

+ Lãi quá hạn tính từ 01/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/11/2021 là: $(312.072.700 \text{ đồng} \times 15\%/\text{năm} \times 693 \text{ ngày}) : 365 \text{ ngày} = 90.111.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 312.072.700 đồng + 63.194.000 đồng + 90.111.000 đồng = 465.377.700 đồng.

Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật với số tiền của 2 khoản nói trên đến ngày xét xử sơ thẩm 24/11/2021 là: 2.000.530.339 đồng + 465.377.700 đồng = 2.465.908.000 đồng

3. Xét kháng cáo của bị đơn và ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn :

Tại bút lục số 113, bị đơn đã thừa nhận khi trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn, các bên không xác lập giấy tờ giao nhận nên không có chứng cứ gốc nào để cung cấp cho Tòa án nên chỉ có các lời trình bày và bản tự kê khai để cung cấp cho Tòa án trong khi nguyên đơn không thừa nhận những nội dung này. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, TAND huyện Ea Kar về cơ bản đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tạo điều kiện tối đa để cho bị đơn tham gia cung cấp chứng cứ, đối chất, hoà giải, tham gia tố tụng tại phiên tòa.... Qua kiểm tra trình tự, thủ tục áp dụng biên pháp khẩn cấp tạm thời nhận thấy Quyết định số 09/2021/QĐ-BPKKTT ngày 30/06/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar dựa trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, đảm bảo công tác thi hành án, đã tuân thủ đúng quy định tại khoản 1 Điều 111, khoản 1 Điều 112 và Điều 122 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn và ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

4. Xét ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa phúc thẩm:

Do những phân tích, đánh giá nêu trên, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận. Riêng ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk cho rằng cấp sơ thẩm chưa tính án phí đối với phần không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đúng thì Hội đồng xét xử cho rằng: Do nhận thức pháp luật của nguyên đơn còn hạn chế, nên các yêu cầu về tính lãi suất trong quá trình giải quyết vụ án không rõ ràng, cụ thể nên việc tính toán lại lãi suất cho phù hợp với quy định của pháp luật của các cấp Tòa án là cần thiết. Do vậy không có cơ sở để tính toán phần tiền lãi không chấp nhận của nguyên đơn nên cũng không có cơ sở để tính án phí đối với phần này là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quy định của pháp luật.

5. Về án phí và chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Đức T, bà Trương Thị Thu H1 phải chịu chi phí giám định 5.040.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là: 81.318.160 đồng, theo cách tính (2.000.000.000 đồng = 72.000.000 đồng; 465.377.700 đồng x 2% = 9.318.160 đồng). Kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

6. Về lãi suất trong giai đoạn thi hành án:

Sửa lại bản án sơ thẩm theo đúng quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - Ông Trần Đăng H

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Trương Thị Thu H1;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2021/DSST ngày 24/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ông Trần Đăng H;

Buộc ông Nguyễn Đức T, bà Trương Thị Thu H1 có trách nhiệm trả cho Ông Trần Đăng H, bà Trần Thị Ngọc A 2.465.908.000 đồng (*Hai tỷ, bốn trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm lẻ tám nghìn đồng*)

Kể từ ngày 25/11/2021 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên tự thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất 20%/năm quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 09/2021/QĐ-BPKKTT, ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Đức T, bà Trương Thị Thu H1 phải chịu 5.040.000 đồng chi phí giám định. Ông Trần Đăng H được nhận lại 5.040.000 đồng sau khi thu được của ông Nguyễn Đức T, bà Trương Thị Thu H1.

4. Về án phí:

- Dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức T, bà Trương Thị Thu H1 phải chịu 81.318.160 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Trả lại cho Ông Trần Đăng H 31.320.000 đồng tiền tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011224 ngày 02/07/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức T, bà Trương Thị Thu H1 phải chịu mỗi người 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu số 0005706 và 0005707 ngày 14/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar. Ông Trần Đăng H nhận lại 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003751 ngày 15/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E (Do ông Phạm Hải D nộp thay) .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND CC tại ĐN;
- TAND CC tại ĐN;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND H. Ea Kar;
- CCTHADS H.Er;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Duy Phương